CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Chiếu xạ An Phú

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**3.1%**	**-8.3%**

DT thuần
Q4/24
32.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.70| -7.8%
YoY: ▼3.60| -10.1%

LN thuần
Q4/24
-5.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.96| -613%
YoY: ▲ 0.17| 2.8%

LN sau thuế
Q4/24
-6.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.54| -595%
YoY: ▼0.53| -8.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-0.3%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE
2024
-3.6%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,710
Sở hữu nước ngoài	14.9%
Beta	0.22
EPS	-1,048
P/E	-6.3

DT thuần
2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 11.2%

LN thuần
2024
-20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.3| 41.0%

LN sau thuế
2024
-20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7| 41.4%

Cơ cấu sở hữu

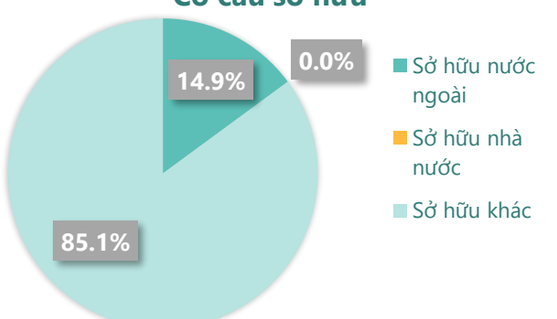

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

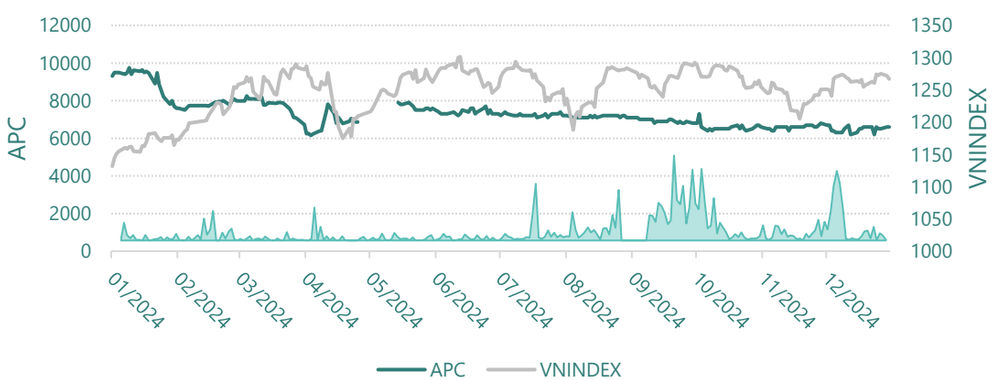

Cơ cấu cổ đông

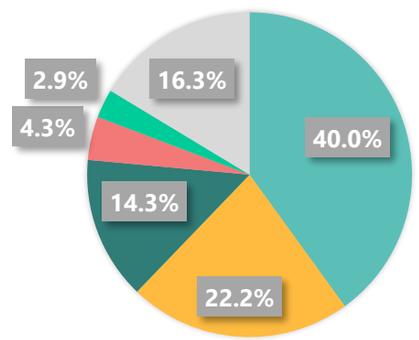

- Võ Thùy Dương (Tổng giám đốc)
- Công ty TNHH Thái Sơn
- Torus Capital Investments Pte. Ltd.
- Võ Thái Sơn (Phó Tổng giám đốc)
- Đào Ngọc Quốc
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

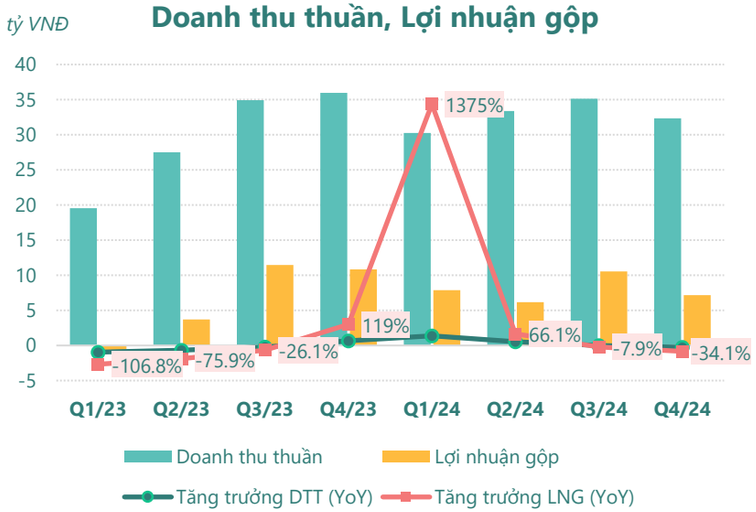

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

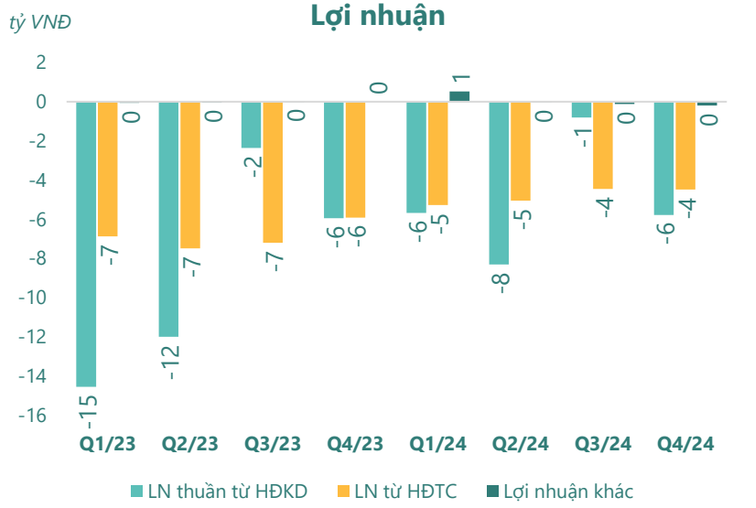

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

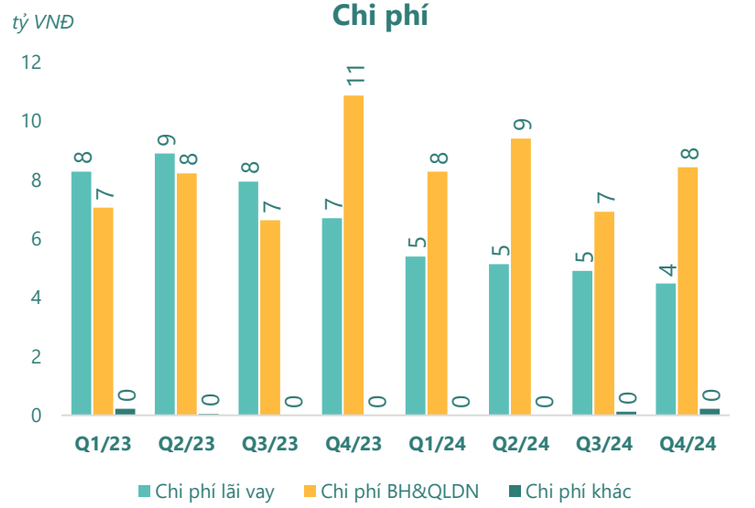

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

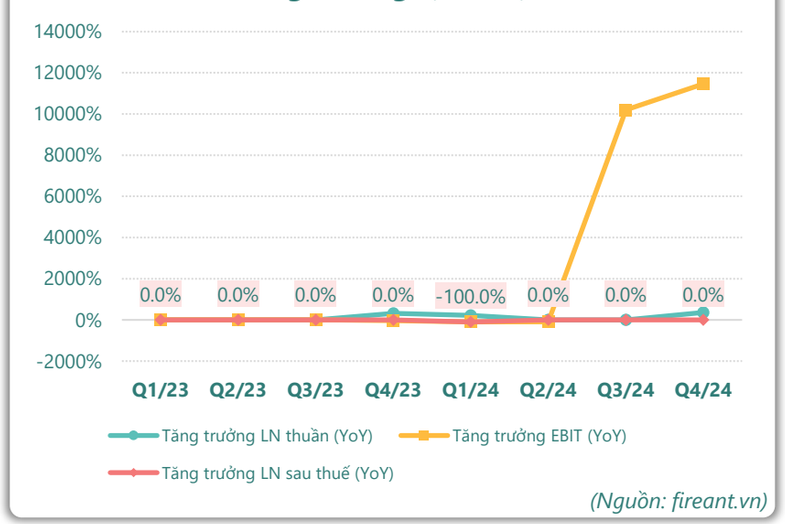

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

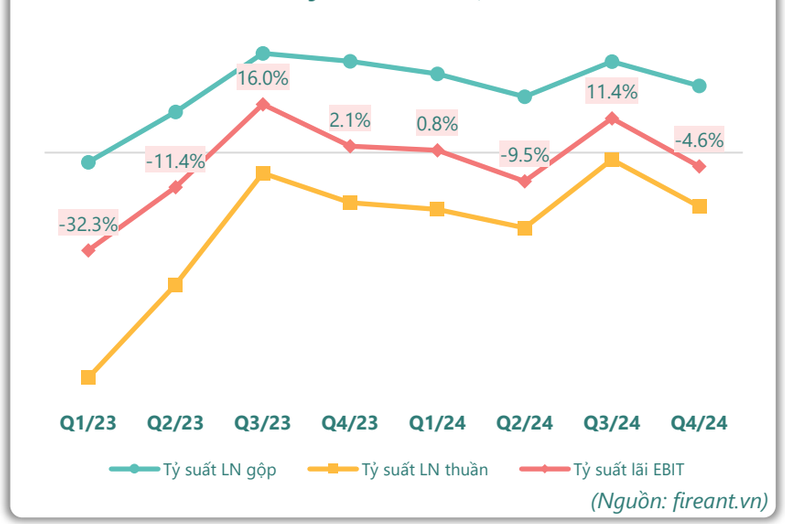

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

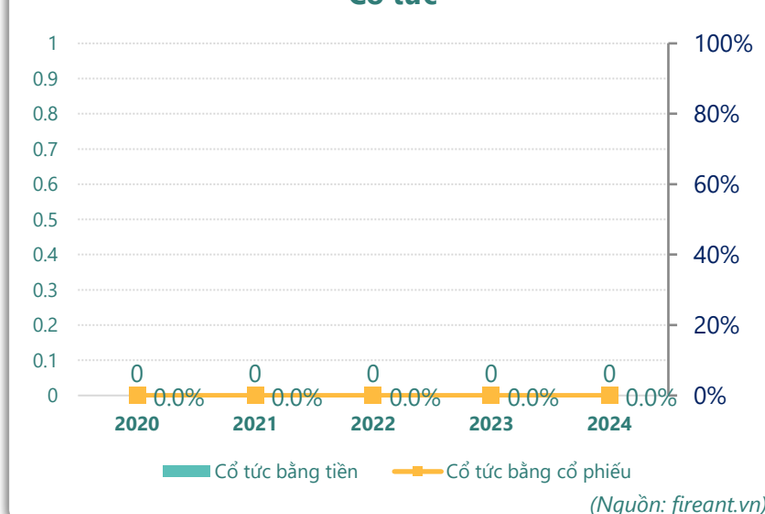

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

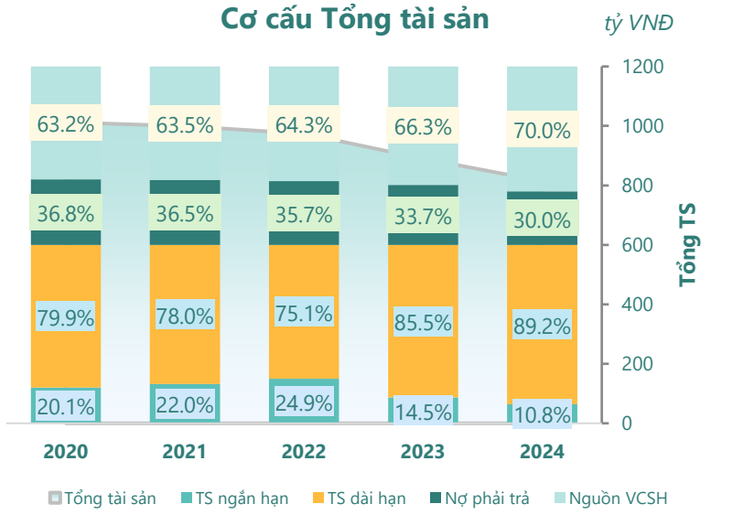

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

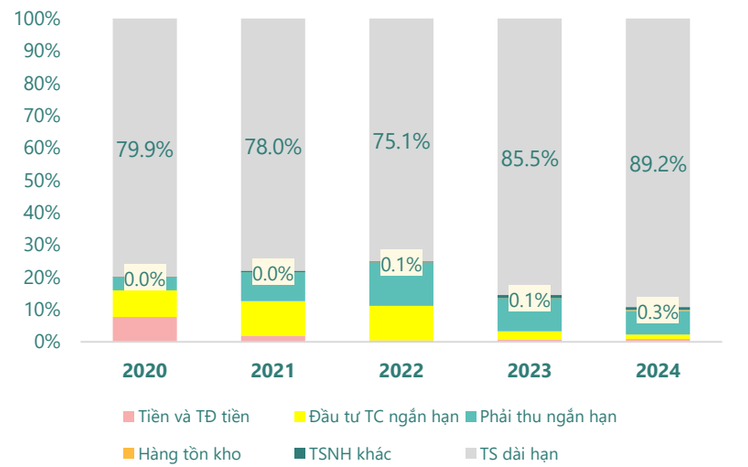

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

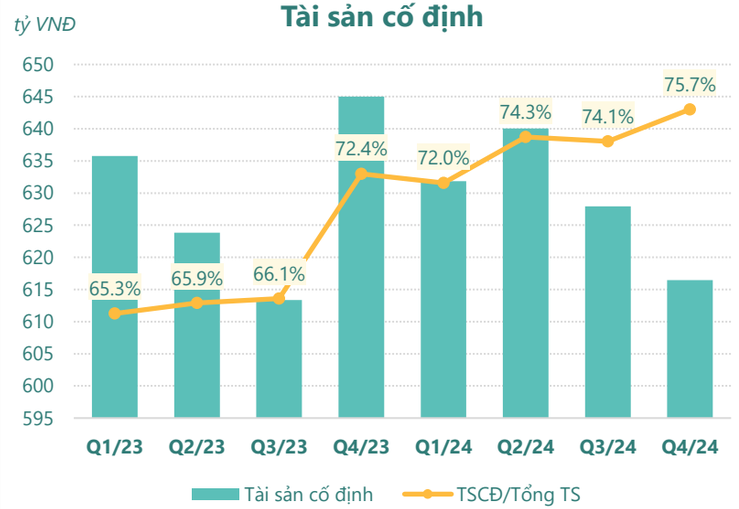

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

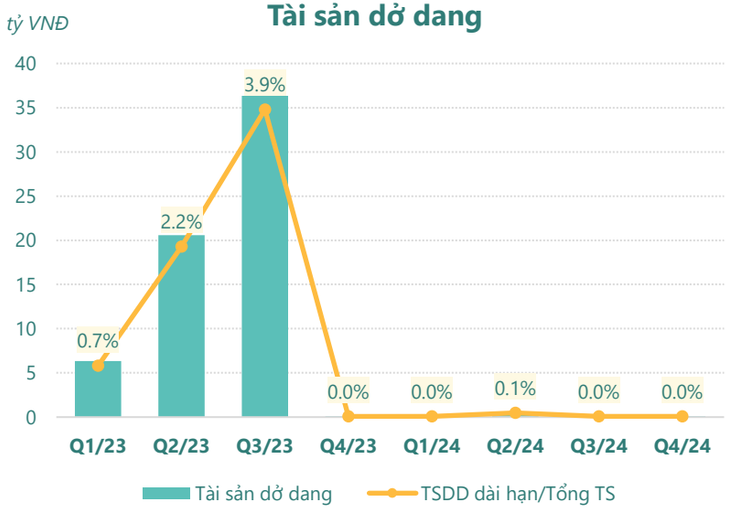

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

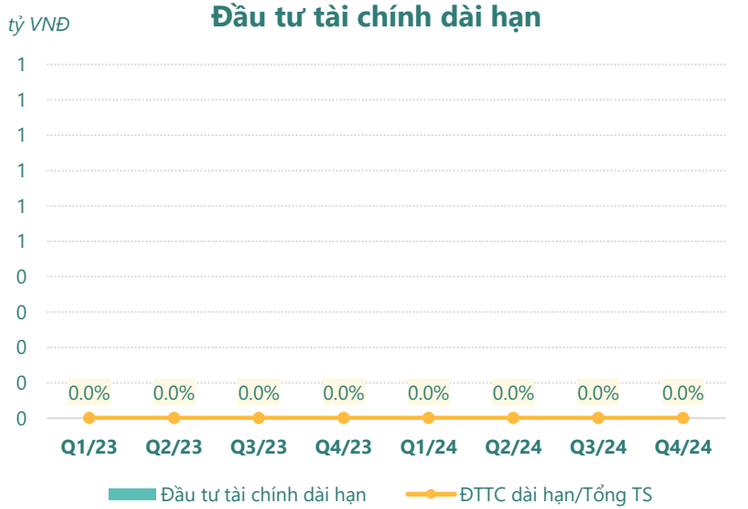

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

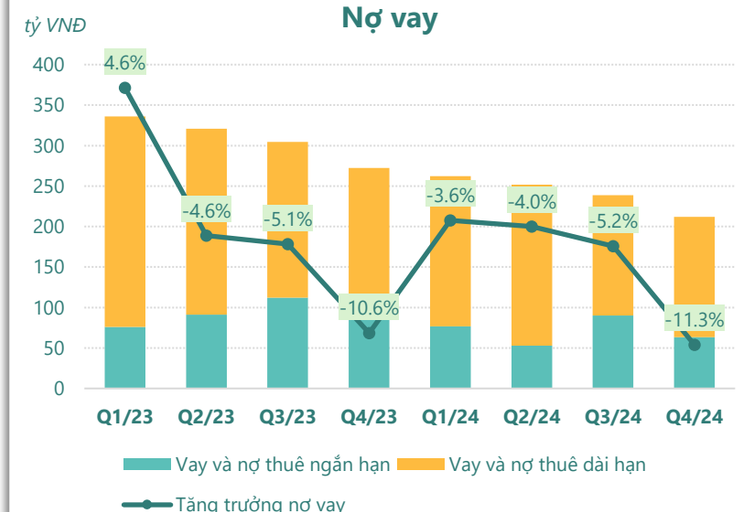

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

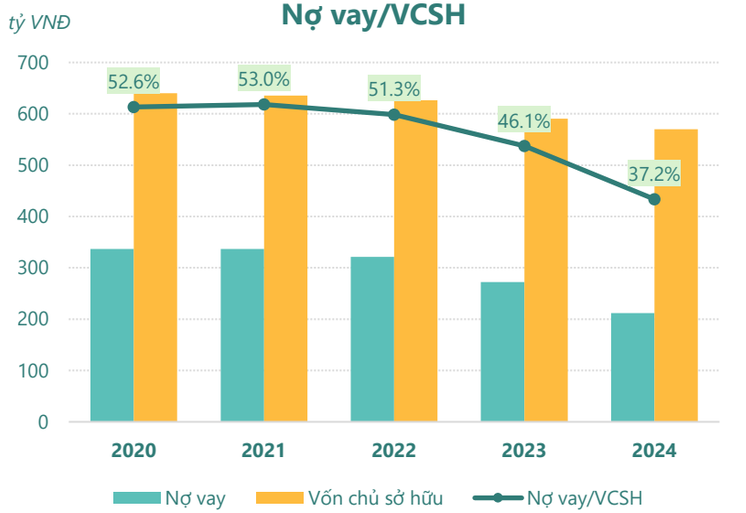

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

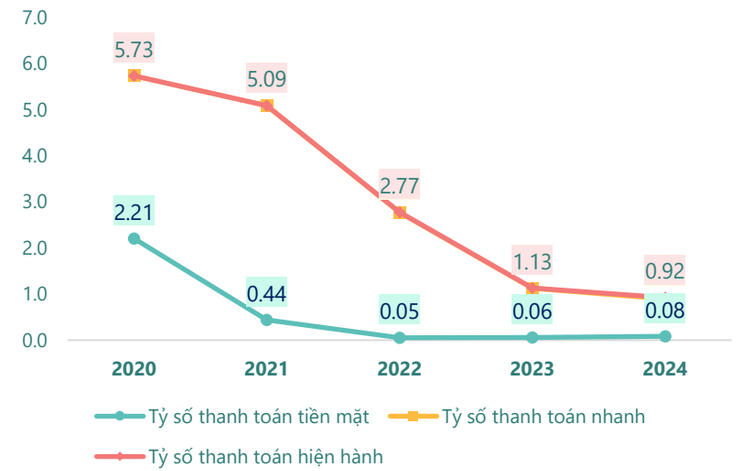

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

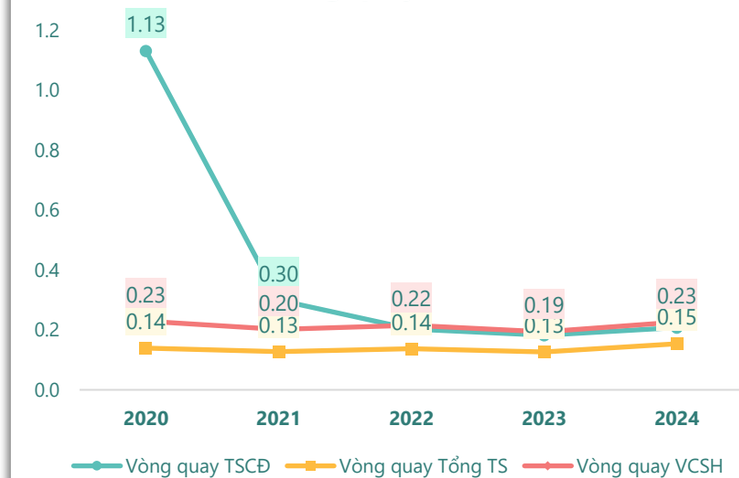

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

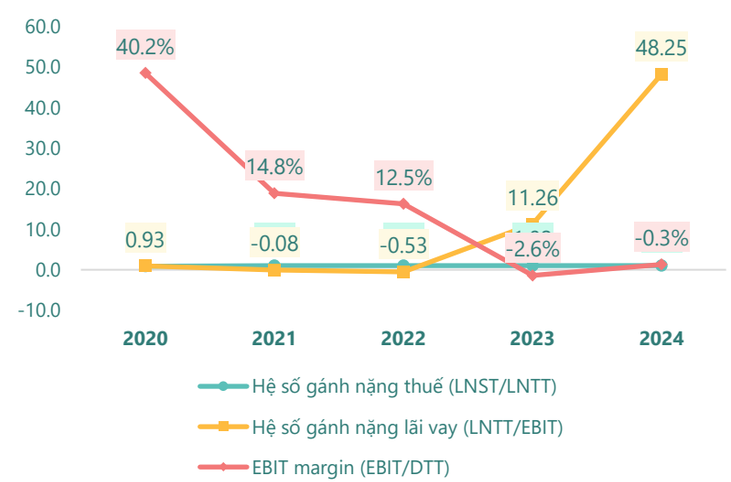

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

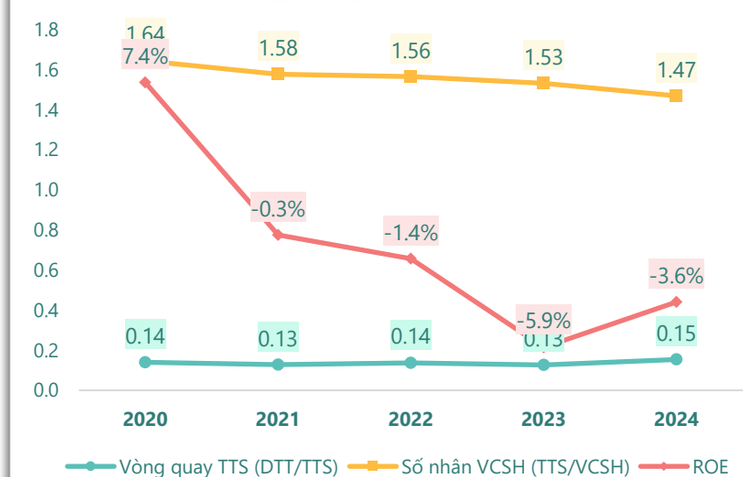

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

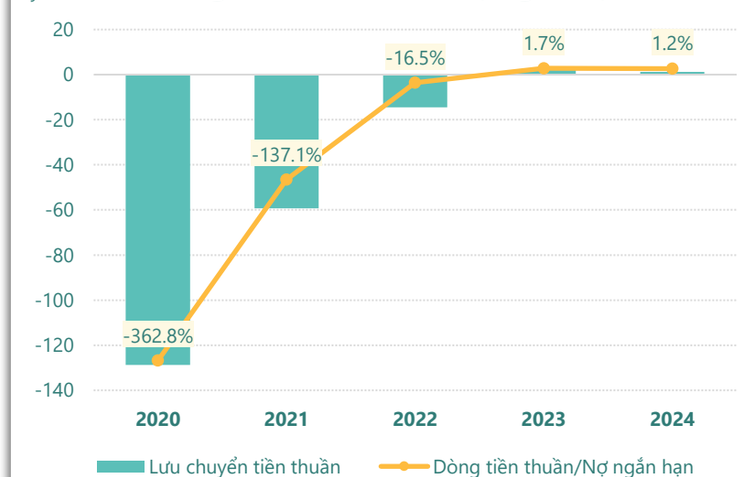

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.4**	**36.0**	**-10.1%**	**131**	**118**	**11.2%**
Giá vốn hàng bán	25.2	25.1	0.4%	99.4	92.5	7.4%
Lợi nhuận gộp	7.15	10.8	-33.8%	31.7	25.4	25.0%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.78	-69.2%	1.09	4.59	-76.3%
Chi phí TC	4.72	6.69	-29.5%	20.3	32.0	-36.6%
Chi phí lãi vay	4.48	6.70	-33.1%	19.9	31.8	-37.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.26	2.05	-38.5%	4.79	4.83	-0.9%
Chi phí QLDN	**7.18**	**8.83**	**-18.7%**	**28.3**	**28.0**	**1.1%**
LN thuần từ HĐKD	-5.77	-5.94	2.8%	-20.6	-34.9	41.0%
Lợi nhuận khác	**-0.19**	**0.00**		**0.20**	**-0.09**	**314%**
LN trước thuế	-5.97	-5.94	-0.5%	-20.4	-34.9	41.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-6.47**	**-5.94**	**-8.9%**	**-20.9**	**-35.6**	**41.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.47**	**-5.94**	**-8.9%**	**-20.9**	**-35.6**	**41.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	10.7	10.8	10.0	16.2	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.32	21.5	0	-0.82	-0.79	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-32.2	-9.84	-10.5	-13.1	-27.0
Tiền đầu kỳ	14.8	6.52	6.48	7.43	6.13	8.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.29**	**-0.04**	**0.95**	**-1.30**	**2.27**	**-0.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	6.52	6.48	7.43	6.13	8.37	7.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**814**	**890**	**-8.6%**
Tài sản ngắn hạn	87.9	129	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	7.69	6.48	18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	22.7	-53.0%
Phải thu ngắn hạn	59.5	90.5	-34.2%
Hàng tồn kho	2.83	0.67	324%
Tài sản ngắn hạn khác	7.22	8.63	-16.4%
Tài sản dài hạn	**726**	**762**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	616	645	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**99.4**	**106**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	300	-18.5%
Nợ ngắn hạn	**95.2**	**114**	**-16.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.2	86.4	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	7.93	47.0%
Nợ dài hạn	149	186	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	186	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**570**	**591**	**-3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**570**	**591**	**-3.5%**
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)